

Số: 71/2026/QĐ-UBND

Lai Châu, ngày 21 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Lai Châu ban hành kèm theo Quyết định số 44/2025/QĐ-UBND ngày 15/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đo đạc và bản đồ số 27/2018/QH14;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ; số 136/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ; số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường): Số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27/9/2021 quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường; số 26/2024/TT-BTNMT ngày 26/11/2024 quy định kỹ thuật về đo đạc lập bản đồ địa chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân tỉnh Quyết định sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Lai Châu ban hành kèm theo Quyết định số 44/2025/QĐ-UBND ngày 15/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Lai Châu ban hành kèm theo Quyết định số 44/2025/QĐ-UBND ngày 15/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu.

1. Bổ sung điểm đ vào sau điểm d khoản 3 Phần I của Định mức kinh tế - kỹ thuật ban hành kèm theo Quyết định số 44/2025/QĐ-UBND như sau:

“đ) Thông tư số 15/2026/TT-BNV ngày 30/6/2026 của Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBND ngày 05/01/2005 về hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Mục II Phần A Chương 1 Phần II của Định mức kinh tế - kỹ thuật ban hành kèm theo Quyết định số 44/2025/QĐ-UBND như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung mục 2.1 như sau:

“2.1. Bản đồ tỷ lệ 1/500

** Đối với đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị*

KK1: Trung bình từ 25 thửa đến dưới 40 thửa trong 1ha.

KK2: Trung bình từ 40 thửa đến dưới 45 thửa trong 1ha.

KK3: Trung bình từ 45 thửa đến dưới 55 thửa trong 1ha.

KK4: Trung bình từ 55 thửa đến dưới 65 thửa trong 1ha.

KK5: Trung bình từ 65 thửa đến dưới 75 thửa trong 1ha.

** Khu vực đất ở còn lại*

KK1: Trung bình từ 30 thửa đến dưới 45 thửa trong 1ha.

KK2: Trung bình từ 45 thửa đến dưới 50 thửa trong 1ha.

KK3: Trung bình từ 50 thửa đến dưới 60 thửa trong 1ha.

KK4: Trung bình từ 60 thửa đến dưới 70 thửa trong 1ha.

KK5: Trung bình từ 70 thửa đến dưới 80 thửa trong 1ha.

Ghi chú:

1. Đối với đất ở đô thị có mật độ thửa đất (Mt) từ 75 thửa trong 1ha trở lên, cứ tăng thêm 10 thửa/ha thì được cộng thêm 0,1 lần mức KK5.

2. Đối với khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa đất (Mt) từ 80 thửa trong 1ha trở lên, cứ tăng thêm 10 thửa trong 1ha thì được cộng thêm 0,1 lần mức KK5.”.

b) Sửa đổi, bổ sung mục 2.2 như sau:

“2.2. Bản đồ tỷ lệ 1/1.000

** Đối với đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị*

KK1: Trung bình từ 10 thửa đến dưới 13 thửa trong 1ha.

KK2: Trung bình từ 13 thửa đến dưới 16 thửa trong 1ha.

KK3: Trung bình từ 16 thửa đến dưới 19 thửa trong 1ha.

KK4: Trung bình từ 19 thửa đến dưới 22 thửa trong 1ha.

KK5: Trung bình từ 22 thửa đến dưới 25 thửa trong 1ha.

** Khu vực đất ở còn lại*

KK1: Trung bình từ 15 thửa đến dưới 18 thửa trong 1ha.

KK2: Trung bình từ 18 thửa đến dưới 21 thửa trong 1ha.

KK3: Trung bình từ 21 thửa đến dưới 24 thửa trong 1ha.

KK4: Trung bình từ 24 thửa đến dưới 27 thửa trong 1ha.

KK5: Trung bình từ 27 thửa đến dưới 30 thửa trong 1ha.

** Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp trong đô thị*

KK1: Trung bình từ 30 thửa đến dưới 40 thửa trong 1ha.

KK2: Trung bình từ 40 thửa đến dưới 50 thửa trong 1ha.

KK3: Trung bình từ 50 thửa đến dưới 70 thửa trong 1ha.

KK4: Trung bình từ 70 thửa đến dưới 90 thửa trong 1ha.

KK5: Trung bình từ 90 thửa đến dưới 110 thửa trong 1ha.

** Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại*

KK1: Trung bình từ 40 thửa đến dưới 50 thửa trong 1ha.

KK2: Trung bình từ 50 thửa đến dưới 60 thửa trong 1ha.

KK3: Trung bình từ 60 thửa đến dưới 80 thửa trong 1ha.

KK4: Trung bình từ 80 thửa đến dưới 100 thửa trong 1ha.

KK5: Trung bình từ 100 thửa đến dưới 120 thửa trong 1ha.

Ghi chú:

1. Mức khó khăn của khu đo đất nông nghiệp trước khi xem xét các điều kiện quy định tại Ghi chú này được xác định theo mật độ số thửa đất trung bình trong 01 ha quy định tại bảng mức khó khăn nêu trên (sau đây gọi là mức khó khăn cơ bản). Trường hợp khu đo có mức khó khăn cơ bản từ KK1 đến KK4 và có một trong các tiêu chí sau thì được áp dụng tăng thêm 01 mức khó khăn so với mức khó khăn cơ bản, nhưng không vượt quá KK5:

- Khu vực có nhiều sông, suối đi lại khó khăn;
- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;

- Khu vực có độ dốc từ trên 10% đến 20%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

2. Trường hợp khu đo đất nông nghiệp đã được áp dụng tăng thêm 01 mức khó khăn theo quy định tại Ghi chú 1 và có một trong các trường hợp sau thì được áp dụng tăng thêm 01 mức khó khăn so với mức khó khăn đã được xác định sau khi áp dụng Ghi chú 1, nhưng tổng mức khó khăn áp dụng không vượt quá KK5:

- Có từ 03 trong số các tiêu chí quy định tại Ghi chú 1;
- Tầm che khuất trên 80% diện tích;
- Độ dốc trên 20%.”.

c) Sửa đổi, bổ sung mục 2.3 như sau:

“2.3. Bản đồ tỷ lệ 1/2.000

** Đối với đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị*

KK1: Trung bình từ 01 thửa đến dưới 02 thửa trong 1ha.

KK2: Trung bình từ 02 thửa đến dưới 04 thửa trong 1ha.

KK3: Trung bình từ 04 thửa đến dưới 06 thửa trong 1ha.

KK4: Trung bình từ 06 thửa đến dưới 08 thửa trong 1ha.

KK5: Trung bình từ 08 thửa đến dưới 10 thửa trong 1ha.

** Khu vực đất ở còn lại*

KK1: Trung bình từ 01 thửa đến dưới 03 thửa trong 1ha.

KK2: Trung bình từ 03 thửa đến dưới 06 thửa trong 1ha.

KK3: Trung bình từ 06 thửa đến dưới 09 thửa trong 1ha.

KK4: Trung bình từ 09 thửa đến dưới 12 thửa trong 1ha.

KK5: Trung bình từ 12 thửa đến dưới 15 thửa trong 1ha.

** Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp trong đô thị*

KK1: Trung bình từ 01 thửa đến dưới 06 thửa trong 1ha.

KK2: Trung bình từ 06 thửa đến dưới 12 thửa trong 1ha.

KK3: Trung bình từ 12 thửa đến dưới 18 thửa trong 1ha.

KK4: Trung bình từ 18 thửa đến dưới 24 thửa trong 1ha.

KK5: Trung bình từ 24 thửa đến dưới 30 thửa trong 1ha.

** Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại*

KK1: Trung bình từ 05 thửa đến dưới 08 thửa trong 1ha.

KK2: Trung bình từ 08 thửa đến dưới 16 thửa trong 1ha.

KK3: Trung bình từ 16 thửa đến dưới 24 thửa trong 1ha.

KK4: Trung bình từ 24 thửa đến dưới 32 thửa trong 1ha.

KK5: Trung bình từ 32 thửa đến dưới 40 thửa trong 1ha.

** Khu vực đất phi nông nghiệp*

KK1: Trung bình từ 01 thửa đến dưới 02 thửa trong 1ha.

KK2: Trung bình từ 02 thửa đến dưới 04 thửa trong 1ha.

KK3: Trung bình từ 04 thửa đến dưới 06 thửa trong 1ha.

KK4: Trung bình từ 06 thửa đến dưới 08 thửa trong 1ha.

KK5: Trung bình từ 08 thửa đến dưới 10 thửa trong 1ha.

Ghi chú:

1. Mức khó khăn của khu đo đất nông nghiệp trước khi xem xét các điều kiện quy định tại ghi chú này được xác định theo mật độ số thửa đất trung bình trong 01 ha quy định tại bảng mức khó khăn nêu trên (*sau đây gọi là mức khó khăn cơ bản*). Trường hợp khu đo có mức khó khăn cơ bản từ KK1 đến KK4 và có một trong các tiêu chí sau thì được áp dụng tăng thêm 01 mức khó khăn so với mức khó khăn cơ bản, nhưng không vượt quá KK5:

- Khu vực có nhiều sông, suối đi lại khó khăn;
- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực có độ dốc từ trên 10% đến 20%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

2. Trường hợp khu đo đất nông nghiệp đã được áp dụng tăng thêm 01 mức khó khăn theo quy định tại ghi chú 1 và có một trong các trường hợp sau thì được áp dụng tăng thêm 01 mức khó khăn so với mức khó khăn đã được xác định sau khi áp dụng ghi chú 1, nhưng tổng mức khó khăn áp dụng không vượt quá KK5:

- Có từ 03 trong số các tiêu chí quy định tại ghi chú 1;
- Tầm che khuất trên 80% diện tích;
- Độ dốc trên 20%.”.

d) Sửa đổi, bổ sung mục 2.4 như sau:

“2.4. Bản đồ tỷ lệ 1/5.000

** Đối với đất thuộc khu vực phi nông nghiệp*

KK1: Trung bình từ 0,2 thửa đến dưới 02 thửa trong 1ha.

KK2: Trung bình từ 02 thửa đến dưới 04 thửa trong 1ha.

KK3: Trung bình từ 04 thửa đến dưới 06 thửa trong 1ha.

KK4: Trung bình từ 06 thửa đến dưới 08 thửa trong 1ha.

KK5: Trung bình từ 08 thửa đến dưới 10 thửa trong 1ha.

** Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp*

KK1: Trung bình từ 0,2 thửa đến dưới 01 thửa trong 1ha.

KK2: Trung bình từ 01 thửa đến dưới 02 thửa trong 1ha.

KK3: Trung bình từ 02 thửa đến dưới 03 thửa trong 1ha.

KK4: Trung bình từ 03 thửa đến dưới 04 thửa trong 1ha.

KK5: Trung bình từ 04 thửa đến dưới 05 thửa trong 1ha.

** Đất thuộc khu vực đất lâm nghiệp*

KK1: Trung bình từ 0,2 thửa đến dưới 0,4 thửa trong 1ha.

KK2: Trung bình từ 0,4 thửa đến dưới 0,6 thửa trong 1ha.

KK3: Trung bình từ 0,6 thửa đến dưới 0,8 thửa trong 1ha.

KK4: Trung bình từ 0,8 thửa đến dưới 01 thửa trong 1ha.

KK5: Trung bình từ 01 thửa trở lên trong 1ha.

Ghi chú:

1. Mức khó khăn của khu đo đất nông nghiệp trước khi xem xét các điều kiện quy định tại ghi chú này được xác định theo mật độ số thửa đất trung bình trong 01 ha quy định tại bảng mức khó khăn nêu trên (*sau đây gọi là mức khó khăn cơ bản*). Trường hợp khu đo có mức khó khăn cơ bản từ KK1 đến KK4 và có một trong các tiêu chí sau thì được áp dụng tăng thêm 01 mức khó khăn so với mức khó khăn cơ bản, nhưng không vượt quá KK5:

- Khu vực có nhiều sông, suối đi lại khó khăn;
- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực có độ dốc từ trên 10% đến 20%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

2. Trường hợp khu đo đất nông nghiệp đã được áp dụng tăng thêm 01 mức khó khăn theo quy định tại ghi chú 1 và có một trong các trường hợp sau thì được áp dụng tăng thêm 01 mức khó khăn so với mức khó khăn đã được xác định sau khi áp dụng ghi chú 1, nhưng tổng mức khó khăn áp dụng không vượt quá KK5:

- Có từ 03 trong số các tiêu chí quy định tại Ghi chú 1;
- Tầm che khuất trên 80% diện tích;
- Độ dốc trên 20%.”

đ) Sửa đổi, bổ sung mục 2.5 như sau:

“2.5. Bản đồ tỷ lệ 1/10000

Đối với đất thuộc khu vực đất (phi nông nghiệp, lâm nghiệp)

KK1: Trung bình từ 0,01 thửa đến dưới 0,04 thửa trong 1ha.

KK2: Trung bình từ 0,04 thửa đến dưới 0,08 thửa trong 1ha.

KK3: Trung bình từ 0,08 thửa đến dưới 0,12 thửa trong 1ha.

KK4: Trung bình từ 0,12 thửa đến dưới 0,16 thửa trong 1ha.

KK5: Trung bình từ 0,16 thửa đến dưới 0,20 thửa trong 1ha.”.

Điều 2. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các nhiệm vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt dự toán trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo dự toán đã được phê duyệt, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Đối với các nhiệm vụ đang lập, thẩm định hoặc chưa được phê duyệt dự toán tại thời điểm Quyết định này có hiệu lực thì áp dụng các nội dung sửa đổi, bổ sung tại Quyết định này.

3. Việc xử lý đối với các nhiệm vụ đã được phê duyệt thiết kế kỹ thuật - dự toán nhưng chưa ký hợp đồng thực hiện được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý dự toán, đấu thầu và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 31 tháng 8 năm 2026.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - Văn phòng Chính phủ;
 - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
 - Bộ Tư pháp;
 - Thường trực Tỉnh ủy;
 - Thường trực HĐND tỉnh;
 - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
 - VP UBND tỉnh: V, C;
 - Lưu: VT, KT4.
- } (Báo cáo)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hà Trọng Hải